

Số: 22/2026/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 07 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất và mức bồi thường tài sản là công trình xây dựng phải di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 01/11/2025 và Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 98/TTr-SXD ngày 02/4/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất và mức bồi thường tài sản là công trình xây dựng phải di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 01/11/2025 và Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh.

Điều 1. Sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất và mức bồi thường tài sản là công trình xây dựng phải di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh kèm theo Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 01/11/2025 và Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh như sau:

1. Sửa đổi Bảng đơn giá bồi thường nhà, công trình xây dựng, mồ mả, vật kiến trúc gắn liền với đất quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND (được sửa đổi tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND)

Chi tiết Bảng giá tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 3 Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND (được bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND) như sau:

“a) Đối với các loại công trình là nhà ở đã được mô tả đã có khu vệ sinh trong nhà thì đơn giá bồi thường đã bao gồm chi phí xây dựng bể phốt, bể nước (bao gồm cả trường hợp xây dựng ngoài nhà nhưng được đầu nối vào các khu vệ sinh trong nhà) và các thiết bị vệ sinh.”

3. Bổ sung điểm e, g vào sau điểm d khoản 3 Điều 3 Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND (được bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND) như sau:

“e) Đối với tầng trên cùng của nhà biệt thự, nhà vườn, nhà cấp III loại 1 đến loại 11, nhà cấp IV loại 1 đến loại 3, có đặc điểm, tính chất mô tả tương ứng phù hợp với quy cách nhà tương ứng, tầng trên cùng thiết kế kiểu mái vát, kết cấu bê tông cốt thép, dán ngói, diện tích bồi thường bằng đơn giá loại nhà tương ứng nhân với (x) diện tích sàn mặt bằng tầng nhà trên cùng có mái vát bê tông (tính theo diện tích mặt bằng) nhân với (x) hệ số điều chỉnh $K = 1,3$.

g) Xác định khối lượng một số trường hợp:

Đối với bể phốt chôn ngầm: Trường hợp không có tài liệu làm cơ sở để xác định khối lượng bể phốt chôn ngầm thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thống nhất với người có tài sản bị thu hồi xác định khối lượng bể phốt trung bình bằng $(=) 3,0m^3$. Trường hợp không thống nhất thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ điều kiện cụ thể hiện trường để lựa chọn giải pháp xác định khối lượng bể phốt, bể bioga theo thực tế.

Đối với giếng khoan: Trường hợp không có tài liệu làm cơ sở xác định được chiều sâu của giếng khoan thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thống nhất với người có tài sản bị thu hồi xác định khối lượng chiều sâu giếng khoan trung bình bằng $(=) 30m$. Trường hợp không thống nhất thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ điều kiện cụ thể hiện trường để lựa chọn giải pháp xác định chiều sâu giếng khoan theo thực tế.

Đối với tường rào: Đơn giá khối xây tường rào đã bao gồm chi phí xây dựng phần tường xây và móng, tỷ lệ khối lượng trung bình tường/móng là 65%/35%. Trong trường hợp đặc thù (như tường rào xây trên móng tường kê ao,...) hoặc người có tài sản bị thu hồi không chấp thuận đơn giá tại bảng giá thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thống nhất với người có tài sản bị thu hồi xác định khối lượng riêng cho khối xây tường rào và khối xây móng. ”

4. Sửa đổi các điểm d, đ, e, g khoản 4 Điều 3 Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND (được bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND) như sau:

“d) Đối với tầng mái (tầng áp mái) của nhà biệt thự, nhà vườn, nhà cấp III loại 1 đến loại 11, nhà cấp IV loại 1 đến loại 3, có kết cấu mái vát bê tông cốt thép, dãn ngói hoặc gắn tôn, có cầu thang bộ bản bê tông cốt thép lên tầng, có đặc điểm, tính chất mô tả phù hợp với quy cách nhà tương ứng, xác định như một tầng riêng và không áp dụng điểm d khoản này thì đơn giá bồi thường bằng (=) đơn giá loại nhà tương ứng nhân với hệ số điều chỉnh K.

Trường hợp vị trí tường cao nhất $\geq 3,0\text{m}$ và chiều cao trung bình tường của tầng mái $\geq 2,0\text{m}$: hệ số $K=1,0$;

Trường hợp vị trí tường cao nhất $\geq 2,5\text{m}$ và chiều cao trung bình tường của tầng mái $\geq 1,5\text{m}$: hệ số $K=0,85$;

Trường hợp vị trí tường cao nhất $\geq 2,0\text{m}$ và chiều cao trung bình tường của tầng mái $< 1,5\text{m}$: hệ số $K=0,5$.

đ) Đối với tầng tum ở tầng trên cùng của nhà cấp III loại 1 đến loại 11, nhà cấp IV loại 1 đến loại 3 có mái đổ bê tông cốt thép được xây (hoặc hệ khung thép + vách tấm panel các loại) bao che kín xung quanh, có chiều cao tường xây $\geq 2,5\text{m}$, có cầu thang bộ bản bê tông cốt thép lên mái thì tính mức giá bồi thường theo đơn giá loại nhà tương ứng.

e) Đối với tầng mái, tầng tum ở tầng trên cùng của nhà cấp III loại 1 đến loại 11, nhà cấp IV loại 1 đến loại 3 được xây (hoặc hệ khung thép + vách tấm panel các loại) bao che kín xung quanh, mái ngói, tôn hoặc Fibrô xi măng, có chiều cao tường xây $\geq 2,5\text{m}$, có cầu thang bộ bản bê tông cốt thép lên mái thì tính mức giá bồi thường theo đơn giá nhà cấp IV, loại 3.

g) Đối với tầng mái, tầng tum được xây (hoặc hệ khung thép + vách tấm panel các loại) bao che kín xung quanh, mái ngói, tôn hoặc Fibrô xi măng, có chiều cao tường xây $\geq 1,5\text{m}$ và $< 2,5\text{m}$, có cầu thang bộ bản bê tông cốt thép lên mái thì đơn giá tính cho diện tích tầng tum, tầng mái bằng 70% đơn giá nhà cấp IV, loại 3.”

5. Bổ sung các điểm i, k, l, m, n vào khoản 4 Điều 3 Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND (được bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND) như sau:

“i) Đối với các nhà ở Cấp III, IV mái ngói hiên tây (có hiên trần bê tông cốt thép) thì xác định đơn giá, khối lượng theo từng phần tương ứng với loại nhà mái ngói và nhà trần bê tông cốt thép cùng loại.

Đối với tầng lệch, tầng lửng được xác định là 1 tầng nhà khi đáp ứng chiều cao tầng cao $\geq 2,5\text{m}$ và đáp ứng tiêu chí trong mô tả quy cách. Trường hợp không đáp ứng chiều cao tầng thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ điều kiện cụ thể để xác định áp dụng theo quy định tại các điểm c, đ, e, g khoản này.

k) Trường hợp nhà, công trình đang xây dựng phần thô, chưa hoàn thiện thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ điều kiện, mức độ hoàn thành để xác định giá bồi thường theo phương pháp áp dụng tỷ lệ phần trăm nhân với đơn giá nhà, công trình tương ứng hoàn thiện. Cụ thể:

- Nhà xây thô chưa hoàn thiện mặt ngoài = 45%;
- Nhà liền kề xây thô có hoàn thiện mặt ngoài = 50%;
- Nhà biệt thự xây thô có hoàn thiện mặt ngoài = 60%.

Trường hợp nhà có móng kiên cố nhưng phần đang xây dựng dở dang, chưa xây dựng xong phần thô theo thiết kế thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định giá trị bồi thường theo từng phần (phần móng riêng, phần nhà riêng). Phương pháp xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này.

l) Đối với khối xây tường có mức độ hoàn thiện khác bảng đơn giá (trát 1 mặt, sơn hoặc vôi ve 1 mặt, hoặc một phần) thì xác định chi phí bằng (=) đơn giá khối xây tường (không trát, sơn hoặc vôi ve) cộng với (+) đơn giá trát tường và cộng với (+) đơn giá sơn tường (hoặc quét vôi ve) tại bảng giá.

m) Đối với tường, vật kiến trúc, mộ xây gạch và có ốp gạch hoặc đá thì được tính bổ sung thêm chi phí cho phần ốp, gồm:

Chi phí nhân công và vật liệu phụ bằng (=) 250.000 đ/m²;

Chi phí vật liệu ốp (gạch, đá): Xác định theo Công bố giá vật liệu xây dựng hoặc báo giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh tại thời điểm.

n) Đối với Nhà cấp IV loại 4 đến loại 7, Nhà tạm, Nhà bếp: Trong trường hợp thực tế có hoặc không có trần có trần nhựa, xốp chống nóng thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định bằng bảng đơn giá nhà tương ứng và bổ sung (cộng thêm) hoặc bớt đi (trừ) phần chi phí làm trần nhựa, xốp chống nóng bằng (=) 100.000 đ/m².”

6. Bổ sung điểm d vào khoản 1 Điều 6 Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND như sau:

“d) Trường hợp 01 hộ gia đình có nhiều thửa đất khác nhau tại các vị trí khác nhau và đều phải di chuyển tài sản khi nhà nước thu hồi đất thì chi phí bồi thường di chuyển tài sản xác định theo từng thửa đất khác nhau.”

7. Bổ sung khoản 8b và khoản 8c vào sau khoản 8a Điều 7 Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND (được bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND) như sau:

“8b) Ngoài việc bồi thường hỗ trợ đối với mộ, thì những tài sản được xây dựng trên diện tích đất xây mồ mả (ngoài diện tích xây mộ, trong phạm vi khu đất xây mộ được thu hồi) như: Sân bê tông, sân lát gạch chỉ xung quanh mộ, tường rào, cây hương được bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất. Việc lập phương án và giá bồi thường, hỗ trợ theo quy định và các quy định pháp luật liên quan.

8c) Đối với mộ đá được lắp ghép xác định theo báo giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc công bố giá vật liệu xây dựng được cơ quan có thẩm quyền công bố. Đối với mộ xây gạch và ốp đá/gạch thì phải tách riêng phần mộ xây để áp dụng đơn giá và tính bổ sung khối lượng ốp đá/gạch được tính toán.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 4 năm 2026.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định này.

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh; UBND cấp xã; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Vụ Pháp luật - Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Ninh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban của Đảng;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, KTN, KTTH, THĐT, NC, TTTT tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT, KTN_{Tùng}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Thịnh



Phụ lục

BẢNG ĐƠN GIÁ THÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, MỎ MẢ VÀ VẬT KIẾN TRÚC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất và mức bồi thường tài sản là công trình xây dựng phải di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 01/11/2025 và Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
I		NHÀ Ở		
1	Nhà biệt thự; Nhà vườn	Nhà biệt thự là Nhà ở riêng biệt có số tầng nhà chính từ 2÷4 tầng (không bao gồm tầng mái chống nóng và tầng hầm), có sân vườn, hàng rào, lối đi riêng, có ít nhất 3 mặt nhà tiếp xúc không gian thoáng, nhìn ra sân hoặc vườn. Nhà vườn là Nhà ở riêng biệt, có có số tầng nhà chính từ 1÷2 tầng (không bao gồm mái vát hoặc tầng mái chống nóng và tầng hầm), có kết cấu và thiết kế hiện đại, có sân vườn, hàng rào, lối đi riêng, các mặt nhà tiếp xúc không gian thoáng, nhìn ra sân hoặc vườn. Nhà biệt thự; Nhà vườn hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt, có phòng ngủ có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng và khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao ≥ 3m. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch hoặc BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái vát BTCT dán ngói hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch granite. - Bậc cầu thang ốp đá granite hoặc gỗ; tay vịn gỗ nhóm II, lan can bằng con tiện gỗ nhóm II hoặc hệ trụ Inox + kính cường lực an toàn. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm II hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox.	m ² sàn	9.561.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		- Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà bả ma tít lăn sơn (hoặc kết hợp ốp gạch với bả ma tít lăn sơn).		
2	Nhà cấp III, loại 1	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 4÷7 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt, có phòng ngủ có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng và khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch (hoặc hệ khung thép + vách tấm panel). Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch granite. - Bậc cầu thang ốp đá granite hoặc gỗ; tay vịn gỗ nhóm II, lan can bằng con tiện gỗ nhóm II hoặc hệ trụ Inox + kính cường lực an toàn. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm II hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox. - Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà bả ma tít lăn sơn (hoặc kết hợp ốp gạch với bả ma tít lăn sơn).	m ² sàn	8.093.000
3	Nhà cấp III, loại 2	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 4÷7 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công, nền và lan can hoàn thiện; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch (hoặc hệ khung thép + vách tấm panel). Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch granite. - Bậc cầu thang ốp đá granite hoặc gỗ; tay vịn gỗ nhóm II, lan can bằng con tiện gỗ nhóm II hoặc hệ trụ Inox + kính cường lực an toàn. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm II hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox.	m ² sàn	6.521.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		- Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà bả ma tít lăn sơn (hoặc kết hợp ốp gạch với bả ma tít lăn sơn).		
4	Nhà cấp III, loại 3	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 4÷7 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch (hoặc hệ khung thép + vách tấm panel). Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Bậc cầu thang ốp granito hoặc gạch; tay vịn gỗ nhóm III÷IV, lan can bằng Inox. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt sơn tĩnh điện. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp.	m ² sàn	6.026.000
5	Nhà cấp III, loại 4	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt, có phòng ngủ có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng và khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu, móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch (hoặc hệ khung thép + vách tấm panel). Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch granite. - Bậc cầu thang ốp đá granite hoặc gỗ; tay vịn gỗ nhóm II, lan can bằng con tiện gỗ nhóm II hoặc hệ trụ Inox + kính cường lực an toàn. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm II hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox. - Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà bả ma tít lăn sơn (hoặc kết hợp ốp gạch với bả ma tít lăn sơn).	m ² sàn	6.857.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
6	Nhà cấp III, loại 5	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công, nền và lan can hoàn thiện; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch (hoặc hệ khung thép + vách tấm panel). Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch granite. - Bậc cầu thang ốp đá granite hoặc gỗ; tay vịn gỗ nhóm II, lan can bằng con tiện gỗ nhóm II hoặc hệ trụ Inox + kính cường lực an toàn. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm II hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox. - Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà bả ma tít lăn sơn (hoặc kết hợp ốp gạch với bả ma tít lăn sơn).	m ² sàn	6.234.000
7	Nhà cấp III, loại 6	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch (hoặc hệ khung thép + vách tấm panel). Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Bậc cầu thang ốp granito hoặc gạch; tay vịn gỗ nhóm III÷IV, lan can bằng Inox. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).	m ² sàn	5.713.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
8	Nhà cấp III, loại 7	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công, nền và lan can hoàn thiện; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch granite. - Bậc cầu thang ốp đá granite hoặc gỗ; tay vịn gỗ nhóm II, lan can bằng con tiện gỗ nhóm II hoặc hệ trụ Inox + kính cường lực an toàn. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm II hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox. - Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà bả ma tít lăn sơn (hoặc kết hợp ốp gạch với bả ma tít lăn sơn).	m ² sàn	5.474.000
9	Nhà cấp III, loại 8	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Bậc cầu thang ốp granito hoặc gạch; tay vịn gỗ nhóm III÷IV, lan can bằng Inox. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).	m ² sàn	4.967.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
10	Nhà cấp III, loại 9	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng; tầng 1 (và tầng 2) đổ sàn BTCT, tầng 2 (hoặc 3) lợp tôn (hoặc lợp ngói). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch (hoặc hệ khung thép + vách tấm panel). Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Bậc cầu thang ốp granito hoặc gạch; tay vịn gỗ nhóm III÷IV, lan can bằng Inox hoặc sắt. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).	m ² sàn	5.697.000
11	Nhà cấp III, loại 10	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng; tầng 1 (và tầng 2) đổ sàn BTCT, tầng 2 (hoặc 3) lợp tôn (hoặc lợp ngói). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Bậc cầu thang ốp granito hoặc gạch; tay vịn gỗ nhóm III÷IV, lan can bằng Inox hoặc sắt. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).	m ² sàn	4.748.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
12	Nhà cấp III, loại 11	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng; tầng 1 (và tầng 2) đổ sàn BTCT, tầng 2 (hoặc 3) lợp tôn (hoặc lợp ngói). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt. Không có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Bậc cầu thang ốp granito hoặc gạch; tay vịn gỗ nhóm III÷IV, lan can bằng Inox hoặc sắt. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chân song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).	m ² sàn	4.510.000
13	Nhà cấp IV, loại 1	Nhà 1 tầng, đổ sàn BTCT lợp chống nóng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ riêng, có phòng khách, có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói hoặc tấm fibro xi măng), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chân song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).	m ² sàn	5.205.000
14	Nhà cấp IV, loại 2	Nhà 1 tầng, đổ sàn BTCT lợp chống nóng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ riêng, có phòng khách, không có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT. Mái chống nóng	m ² sàn	4.934.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		(lợp tôn (hoặc ngói hoặc tấm fibro xi măng), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).		
15	Nhà cấp IV, loại 3	Nhà 1 tầng, đồ sàn BTCT lợp chống nóng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Không có phòng ngủ riêng, không có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói hoặc tấm fibro xi măng), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).	m ² sàn	4.325.000
16	Nhà cấp IV, loại 4	Nhà 1 tầng lợp mái tôn (hoặc ngói). Hoàn thiện đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực (hoặc hệ khung thép + vách tấm panel). Mái lợp tôn (hoặc ngói), vì kèo thép (hoặc gỗ nhóm V) có trần nhựa, xốp chống nóng. Nền, sàn lát gạch ceramic (hoặc đất nung, xi măng hoa). - Cửa gỗ nhóm V÷VII hoặc nhôm hoặc inox; sen hoa sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).	m ² XD	4.194.000
17	Nhà cấp IV, loại 5	Nhà 1 tầng lợp mái tôn (hoặc ngói). Hoàn thiện đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Không có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực (hoặc hệ khung thép + vách tấm panel). Mái lợp tôn (hoặc ngói), vì kèo thép (hoặc gỗ nhóm V) có trần nhựa, xốp chống nóng. Nền, sàn lát gạch ceramic (hoặc đất nung, xi măng hoa).	m ² XD	3.989.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		- Cửa cửa gỗ nhóm V÷VII hoặc nhôm hoặc inox; sen hoa sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).		
18	Nhà cấp IV, loại 6	Nhà 1 tầng lợp mái Fibro. Hoàn thiện đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực (hoặc hệ khung thép + vách tấm panel). Mái lợp tôn Fibro xi măng, có trần nhựa, xốp chống nóng. Nền, sàn lát gạch ceramic (hoặc đất nung, xi măng hoa). - Cửa gỗ nhóm V÷VII hoặc nhôm hoặc inox; sen hoa sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).		3.521.000
19	Nhà cấp IV, loại 7	Nhà 1 tầng lợp mái Fibro. Hoàn thiện đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Không có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực (hoặc hệ khung thép + vách tấm panel). Mái lợp tôn Fibro xi măng, có trần nhựa, xốp chống nóng. Nền, sàn lát gạch ceramic (hoặc đất nung, xi măng hoa). - Cửa gỗ nhóm V÷VII hoặc nhôm hoặc inox; sen hoa sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).	m ² XD	3.350.000
II		CÔNG TRÌNH PHỤ		
20	Nhà tạm loại 1	Công trình độc lập, mái lợp tôn hoặc ngói thủ công hoặc Fibro xi măng. - Kết cấu móng xây gạch chỉ hoặc cay xỉ. Tường xây gạch chỉ hoặc cay xỉ trát, quét vôi ve (hoặc hệ khung thép + vách tấm panel), có chiều cao ≥2,5m. - Mái kết cấu sắt hoặc gỗ hoặc tre, mái lợp tôn hoặc ngói, Fibro xi măng. - Nền lát gạch đất nung. - Cửa đi, cửa sổ bằng ván gỗ hoặc sắt hoặc tấm panel, chấn song gỗ hoặc hoa sắt.	m ² XD	1.710.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
21	Nhà tạm loại 2	Công trình độc lập, mái lợp tôn hoặc ngói thủ công hoặc Fibro xi măng. - Kết cấu móng xây gạch chỉ hoặc cay xỉ. Tường xây gạch chỉ hoặc cay xỉ trát, quét vôi ve (hoặc hệ khung thép + vách tấm panel), có chiều cao $\geq 2,0\text{m}$. - Mái kết cấu sắt hoặc gỗ hoặc tre, mái lợp tôn hoặc ngói, Fibro xi măng. - Nền lát gạch đất nung hoặc láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ. - Cửa đi, cửa sổ bằng ván gỗ hoặc sắt hoặc tấm panel, chấn song gỗ hoặc hoa sắt.	m ² XD	1.448.000
22	Nhà tạm loại 3	Công trình độc lập, mái lợp tôn hoặc ngói thủ công hoặc Fibro xi măng. - Kết cấu móng xây gạch chỉ hoặc cay xỉ. Tường bao che xây gạch chỉ hoặc cay xỉ trát, (hoặc hệ khung thép + vách tấm panel). - Khung cột bằng gỗ hoặc tre chịu lực. - Mái kết cấu gỗ hoặc tre, mái lợp ngói hoặc Fibro xi măng. - Nền láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ hoặc vôi xỉ. - Cửa đi, cửa sổ bằng ván gỗ hoặc tấm panel.	m ² XD	1.253.000
23	Nhà Bếp loại 1	Công trình độc lập, mái lợp tôn hoặc ngói thủ công hoặc Fibro xi măng. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực, có chiều cao 2,5m; trát vữa, quét vôi ve. - Phần mái kết cấu sắt hoặc gỗ nhóm V÷VII hoặc tre, mái lợp tôn hoặc ngói, Fibro xi măng. - Nền lát gạch đất nung. - Cửa đi, cửa sổ gỗ, chấn song gỗ hoặc hoa sắt.	m ² XD	1.504.000
24	Nhà Bếp loại 2	Công trình độc lập, mái lợp ngói thủ công hoặc Fibro xi măng. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực, có chiều cao 2,2m; trát vữa, quét vôi ve. - Phần mái kết cấu sắt hoặc gỗ nhóm V÷VII hoặc tre, mái lợp tôn hoặc ngói, Fibro xi măng. - Nền lát gạch đất nung. - Cửa đi, cửa sổ gỗ hoặc sắt, chấn song gỗ hoặc hoa sắt.	m ² XD	1.277.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
25	Nhà Bếp loại 3	Công trình độc lập, mái lợp ngói thủ công hoặc Fibro xi măng dạng đơn giản. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực, có chiều cao 2,0m. - Phần mái kết cấu sắt hoặc gỗ nhóm V÷VII hoặc tre, mái lợp Fibro xi măng. - Nền láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ hoặc vôi xỉ. - Cửa đi, cửa sổ gỗ hoặc ván ép hoặc sắt, chấn song gỗ hoặc tre hoặc hoa sắt.	m ² XD	1.106.000
26	Khu chăn nuôi loại 1	Móng xây gạch; Tường xây gạch, trát vữa xi măng hoặc vữa tam hợp, chiều cao $\geq 2,5$ m. Mái kết cấu sắt hoặc gỗ, lợp ngói, hoặc tôn, hoặc Fibro xi măng. Nền lát gạch đất nung hoặc láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ.	m ² XD	1.506.000
27	Khu chăn nuôi loại 2	Móng xây gạch hoặc cay xỉ; Tường xây gạch hoặc cay xỉ, trát vữa tam hợp, chiều cao $\geq 2,0$ m. Mái kết cấu sắt hoặc gỗ hoặc tre, lợp ngói, hoặc tôn, hoặc Fibro xi măng. Nền lát gạch đất nung hoặc láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ.	m ² XD	1.385.000
28	Khu chăn nuôi loại 3	Móng xây gạch hoặc cay xỉ; Tường xây gạch hoặc cay xỉ, trát vữa tam hợp, chiều cao $\geq 2,0$ m. Mái kết cấu gỗ hoặc tre, lợp vật liệu rẻ tiền (cỏ tranh, lá cọ, rơm). Nền láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ hoặc vôi xỉ.	m ² XD	1.263.000
29	Chuồng nuôi gà, vịt	Tường xây gạch hoặc cay xỉ, chiều cao $\geq 1,5$ m. Mái lợp Fibro xi măng hoặc lợp vật liệu rẻ tiền (tấm nhựa, giấy dầu, cỏ tranh, lá cọ, rơm).	m ² XD	673.000
30	Nhà vệ sinh loại 1	Tường xây gạch, sàn mái BTCT, có ốp lát vật liệu tốt, thiết bị vệ sinh đồng bộ, cấp thoát nước đầy đủ. (Chưa bao gồm bể phốt, bể nước).	m ² XD	4.505.000
31	Nhà vệ sinh loại 2	Tường xây gạch, mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng, có ốp lát vật liệu tốt, đầy đủ thiết bị vệ sinh, cấp thoát nước. (Chưa bao gồm bể phốt, bể nước).	m ² XD	2.710.000
32	Nhà vệ sinh loại 3	Tường xây gạch, mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng, có bệ xí xôm hoặc xây bằng bê tông cốt thép; tường trát vữa và đánh màu xi măng (ốp một phần nếu có), có cấp thoát nước. (Chưa bao gồm bể phốt, bể nước).	m ² XD	1.766.000
33	Nhà vệ sinh loại 4	Tường xây gạch, mái Fibro xi măng hoặc lợp vật liệu khác, tường trát vữa và đánh màu xi măng, không ốp lát; không có thiết bị vệ sinh, bệ xí + bệ tiểu xây gạch. (Chưa bao gồm bể phốt, bể nước).	m ² XD	1.106.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
34	Nhà vệ sinh loại 5	Nhà vệ sinh chất lượng thấp. Kết cấu xây dựng dạng đơn giản, không xếp được loại 1,2,3,4.	m ² XD	491.000
III		CÔNG TRÌNH KHÁC		
35	Kiốt loại 1	Tường xây gạch bao tre 3 phía cao $\geq 2,2\text{m}$. Mái kết cấu bằng sắt hoặc gỗ, lợp tôn hoặc ngói hoặc Fibro xi măng. Nền lát gạch xi măng hay gạch lá nem hoặc bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng.	m ² XD	1.071.000
36	Kiốt loại 2	Tường xây gạch bao tre 3 phía cao $\geq 2,0\text{m}$. Mái kết cấu bằng sắt hoặc gỗ, lợp tôn hoặc ngói hoặc Fibro xi măng. Nền lát gạch xi măng hay gạch lá nem hoặc bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng.	m ² XD	627.000
37	Kiốt loại 3	Khung cột bằng gỗ hoặc tre chịu lực. Mái lợp Fibro xi măng hoặc lợp vật liệu rẻ tiền (tấm nhựa, giấy dầu, cỏ tranh, lá cọ, rơm). Không có tường bao che. Nền láng vữa xi măng hoặc nền cơ vôi.	m ² XD	285.000
38	Bán mái loại 1	Kết cấu khung cột, kèo, xà gồ bằng thép sơn hoặc mạ kẽm. Mái lợp tôn PU (tôn xốp) cách nhiệt, chống ồn.	m ² XD	707.000
39	Bán mái loại 2	Kết cấu khung cột, kèo, xà gồ bằng thép sơn hoặc mạ kẽm. Mái lợp tôn thường.	m ² XD	601.000
40	Bán mái loại 3	Kết cấu khung cột, kèo, xà gồ bằng gỗ. Mái lợp tôn thường hoặc Fibro xi măng.	m ² XD	149.000
IV		TƯỜNG RÀO, SÂN		
41		Bê tông cốt thép móng M200, đá 1x2	m ³	5.354.000
42		Bê tông cốt thép cột M200, đá 1x2	m ³	11.819.000
43		Bê tông cốt thép dầm, giằng M200, đá 1x2	m ³	10.155.000
44		Bê tông cốt thép sàn M200, đá 1x2	m ³	7.230.000
45		Khối xây gạch đất nung móng, tường kê, tường chắn đất, vữa XM mác 50	m ³	1.901.000
46		Khối xây tường gạch đất nung, vữa XM mác 50 (đã bao gồm móng; không bao gồm trát, sơn hoặc vôi ve)	m ³	2.006.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
47		Khối xây tường gạch đất nung, vữa XM mác 50 (đã bao gồm móng; trát 2 mặt, sơn hoặc vôi ve 2 mặt)	m ³	3.168.000
48		Khối xây gạch cay xi móng, tường kê, tường chắn đất, vữa tam hợp mác 50	m ³	1.086.000
49		Khối xây tường gạch cay xi, vữa tam hợp mác 50 (đã bao gồm móng; không bao gồm trát, sơn hoặc vôi ve)	m ³	1.140.000
50		Khối xây tường gạch cay xi, vữa tam hợp mác 50 (đã bao gồm móng; trát 2 mặt, sơn hoặc vôi ve 2 mặt)	m ³	1.628.000
51		Khối xây móng gạch cay bê tông (gạch papanh xi măng), vữa tam hợp mác 50	m ³	1.448.000
52		Khối xây tường gạch cay bê tông (gạch papanh xi măng), vữa tam hợp mác 50 (đã bao gồm móng; không bao gồm trát, sơn hoặc vôi ve)	m ³	1.520.000
53		Khối xây tường gạch cay bê tông (gạch papanh xi măng), vữa tam hợp mác 50 (đã bao gồm móng; trát 2 mặt, sơn hoặc vôi ve 2 mặt)	m ³	2.233.000
54		Khối xây đá vữa XM mác 50	m ³	1.555.000
55		Tường hồ hợp đắp đất + gạch vỡ hoặc xây cay đất	m ³	297.000
56		Khung lưới sắt B40	m ²	259.000
57		Cổng sắt: khung làm bằng (ống kẽm, sắt góc, sắt hộp...) phần dưới bịt tôn, phần trên chấn song bằng sắt hình, sắt tròn, hoa sắt, sơn màu.	m ²	1.226.000
58		Hàng rào làm bằng sắt hình các loại, sắt tròn (từ Φ10 ÷ Φ14) có điểm hoa sắt, sơn chống gỉ	m ²	540.000
59		Cổng bằng Inox	m ²	1.800.000
60		Hàng rào, lan can bằng Inox	m ²	1.200.000
61		Cấu kiện dạng đơn giản làm bằng Inox	Kg thành phẩm	120.000
62		Dây thép gai	m ²	12.000
63		Bờ rào cắm bằng cây dóc, nứa khoảng cách 20cm/cây.	m ²	16.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
64		Sân láng vữa xi măng dày 3cm (nền BTGV hoặc nền cứng như vôi xỉ than).	m ²	163.000
65		Sân lát gạch chỉ, gạch cotto	m ²	248.000
66		Sân lát gạch lá nem (gạch nem tách)	m ²	216.000
67		Nền lát gạch Ceramic hoặc Granit	m ²	400.000
68		Sân vôi xỉ (dày 10 cm)	m ²	91.000
69		Sân, đường bê tông, mác BT 150, đá 1x2	m ³	1.942.000
70		Sân, đường bê tông, mác BT 200, đá 1x2	m ³	2.041.000
71		Sân, đường bê tông, mác BT 250, đá 1x2	m ³	2.136.000
72		Trát tường	m ²	95.000
73		Sơn tường (hoặc quét vôi ve)	m ²	30.000
V		BỂ NƯỚC, BỂ PHỐT, GIẾNG		
74		Bể nước không có tấm đan bê tông, đáy và thành bể xây bằng gạch chỉ, vữa xi măng, trát vữa xi măng và đánh màu phía trong bể (Dung tích tính theo kích thước trong thành bể).		
74.1		- Thành 110mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	1.015.000
74.2		- Thành 110mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	1.208.000
74.3		- Thành 220mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	1.521.000
74.4		- Thành 220mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	1.812.000
75		Bể nước có tấm đan bê tông, đáy và nắp bể làm bằng tấm đan bê tông cốt thép mác 200, thành bể xây gạch chỉ, xây trát vữa xi măng có đánh màu bằng vữa xi măng (Dung tích tính theo kích thước trong thành bể).		
72.1		- Thành 110mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	1.710.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
75.2		- Thành 110mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	2.302.000
75.3		- Thành 220mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	2.564.000
75.4		- Thành 220mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	3.453.000
76		Bể phốt (Dung tích tính theo kích thước trong thành bể)	m ³	3.597.000
77		Giếng khoan có ống vách lọc, đường kính trong giếng ≤ 75 mm, hút nước sâu ≤ 50 m	m	205.000
78		Giếng khoan có ống vách lọc, đường kính trong giếng ≤ 75 mm, hút nước sâu > 50 m	m	228.000
79		Giếng đào, đường kính $\leq 0,8$ m, sâu ≤ 6 m; Giếng đất đào cổ xây (gạch, bê tông, đá)	cái	4.205.000
80		Giếng đào, đường kính $\leq 0,8$ m, sâu ≤ 6 m; Giếng cuốn (gạch, bê tông, đá) từ đáy lên	cái	5.972.000
81		Giếng đào, đường kính $0,9 \div 1,0$ m, sâu $7 \div 10$ m; Giếng đất đào cổ xây (gạch, bê tông, đá)	cái	6.598.000
82		Giếng đào, đường kính $0,9 \div 1,0$ m, sâu $7 \div 10$ m; Giếng cuốn (gạch, bê tông, đá) từ đáy lên	cái	9.641.000
83		Giếng đào, đường kính $1,0 \div 1,5$ m, sâu > 10 m; Giếng đất đào cổ xây (gạch, bê tông, đá)	cái	7.362.000
84		Giếng đào, đường kính $1,0 \div 1,5$ m, sâu > 10 m; Giếng cuốn (gạch, bê tông, đá) từ đáy lên	cái	14.200.000
VI		MỘ		
85		Mộ đất đã cải táng	Mộ	1.789.000
		<i>Trường hợp mộ đất chuyển đến nơi mới phải xây dựng theo quy định thì hỗ trợ bổ sung kinh phí xây dựng khi di chuyển.</i>	Mộ	1.414.000
86		Mộ xây gạch. Diện tích chiếm đất $< 1,5\text{m}^2$: - Thành đáy, thành mộ xây chỉ (xây chữ nhật hoặc xây tròn), trát vữa XM, quét nước XM hoặc vôi ve. - Chiều cao mộ trung bình (từ mặt nền đến mặt mộ) = 1,0m; tường gắn bia (nếu có) cao 0,6m (từ mặt mộ).	Mộ	3.203.000
87		Mộ xây gạch. Diện tích chiếm đất từ $1,5\text{m}^2$ đến $< 2,0\text{m}^2$: - Thành đáy, thành mộ xây chỉ (xây chữ nhật hoặc xây tròn), trát vữa XM, quét nước XM hoặc	Mộ	4.125.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		vôi vè. - Chiều cao mộ trung bình (từ mặt nền đến mặt mộ) = 1,0m; tường gắn bia (nếu có) cao 0,6m (từ mặt mộ).		
88		Mộ xây gạch. Diện tích chiếm đất từ 2,0m ² đến < 2,5m ² : - Thành đáy, thành mộ xây chỉ (xây chữ nhật hoặc xây tròn), trát vữa XM, quét nước XM hoặc vôi vè. - Chiều cao mộ trung bình (từ mặt nền đến mặt mộ) = 1,0m; tường gắn bia (nếu có) cao 0,6m (từ mặt mộ).	Mộ	4.490.000
89		Mộ xây gạch. Diện tích chiếm đất $\geq 2,5\text{m}^2$: - Thành đáy, thành mộ xây chỉ (xây chữ nhật hoặc xây tròn), trát vữa XM, quét nước XM hoặc vôi vè. - Chiều cao mộ trung bình (từ mặt nền đến mặt mộ) = 1,0m; tường gắn bia (nếu có) cao 0,6m (từ mặt mộ).	Mộ	5.892.000
90		Mộ chưa cải táng	Mộ	9.801.000